

Để thực hiện Chương trình mục tiêu việc làm, các Sở, Ban, ngành, các Hội, đoàn thể tỉnh và các cấp chính quyền cần phối hợp đồng bộ thực hiện các nhiệm vụ cụ thể như sau:

2.1- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan hướng dẫn các địa phương tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu việc làm; theo dõi, đánh giá và giám sát tình hình lao động - việc làm; xây dựng và trình duyệt kế hoạch giải quyết việc làm hàng năm;

- Quản lý, theo dõi và đề xuất các biện pháp để thực hiện có hiệu quả việc cho vay Quỹ Quốc gia về việc làm của Trung ương và của tỉnh theo đúng quy định;

- Chủ trì, phối hợp với các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu cho UBND tỉnh thành lập Quỹ giải quyết việc làm của tỉnh, xây dựng Quy chế quản lý và cho vay nguồn Quỹ này trình UBND tỉnh để thực hiện.

- Phối hợp với Sở Nội vụ trình UBND tỉnh quyết định thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu việc làm và Quy chế hoạt động của Ban.

2.2- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính theo chức năng được giao, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan tham mưu cho UBND tỉnh cân đối, bố trí các nguồn lực để thực hiện Chương trình đạt mục tiêu đề ra.

2.3- Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công nghiệp, Thủy sản, Thương mại - Du lịch xây dựng kế hoạch và thực hiện mục tiêu giải quyết việc làm thông qua các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của ngành trong giai đoạn 2006 - 2010.

2.4- UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Chương trình này trên địa bàn đạt hiệu quả cao; xây dựng Chương trình mục tiêu giải quyết việc làm ở địa phương trên cơ sở Chương trình mục tiêu việc làm của tỉnh và các điều kiện thực tế của địa phương trình HĐND cùng cấp thông qua để thực hiện.

2.5- Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp phối hợp với các Sở, ngành, đoàn thể, UBND huyện, thành phố vận động toàn dân tích cực tham gia thực hiện Chương trình mục tiêu việc làm của tỉnh.

**2.6-** Đề nghị các Hội, Đoàn thể, các tổ chức xã hội phối hợp với các ngành chức năng liên quan tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu việc làm cho hội viên, đoàn viên của tổ chức đó theo hướng sau:

- Đề nghị Hội Cựu Chiến binh phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổ chức tư vấn và mở lớp dạy nghề cho thanh niên đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về, ưu tiên giới thiệu cho các đơn vị sử dụng lao động.

- Đề nghị các Hội, đoàn thể quản lý và triển khai cho vay đạt hiệu quả từ nguồn vốn Quỹ quốc gia về việc làm do đoàn thể quản lý; tranh thủ các dự án tạo việc làm và giảm nghèo của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước để giải quyết việc làm cho các thành viên của Hội, đoàn thể đó.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu việc làm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2006-2010, trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về UBND tỉnh (thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để giải quyết./.

**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Xuân Huế**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN MINH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2006/NQ-HĐNDK9

*Minh Long, ngày 14 tháng 7 năm 2006*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn (2006 – 2010)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MINH LONG KHÓA IX  
NHIỆM KỲ 2004-2009 KỲ HỌP THỨ VI**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2006;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 10/7/2006 của UBND huyện về kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2006-2010 của huyện Minh Long, ý kiến của Ban Kinh tế Xã hội và của Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Tán thành kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2006 - 2010 của UBND huyện. Hội đồng nhân dân huyện nhấn mạnh một số vấn đề sau:

**I/ Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước**

Tình hình chung của huyện vẫn còn nhiều khó khăn, nhưng với quyết tâm hoàn thành các mục tiêu nhiệm vụ của kỳ kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn (2001-2005), nhằm góp phần hoàn thành chỉ tiêu của Nghị quyết huyện Đảng bộ lần thứ 15. Dưới sự chỉ đạo của Ban Chấp hành Huyện uỷ, sự điều hành của UBND huyện, sự phối hợp chặt chẽ của các Ban, ngành, đoàn thể, UBMTTQVN huyện, sự giúp đỡ của các Sở, ngành có liên quan và UBND tỉnh, nên trong kỳ kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn (2001-2005) đã đạt được khoảng 80% kế hoạch.

- Việc quản lý theo dõi, cập nhật thông tin về biến động đất đai trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất ở cấp xã chưa đạt được kết quả theo kế hoạch đề ra do một số nguyên nhân chính sau đây:

+ Trình độ và năng lực của cán bộ địa chính xã còn quá yếu, đa số chưa được đào tạo chuyên môn về quản lý đất đai.

- + Cán bộ địa chính kiêm nhiệm nhiều công việc.
- + Việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa được đồng bộ.
- + Nhận thức của nhân dân về quyền lợi được cấp giấy CNQSDĐ còn hạn chế nên không kích thích nhân dân đi đăng ký kê khai cấp giấy CNQSDĐ.
- + Công tác quản lý, sử dụng và lưu trữ hồ sơ địa chính chưa tốt.

## II/ Kế hoạch sử dụng đất 5 năm từ năm 2006 đến năm 2010

### 1/ Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính : ha

TT	Loại đất	DT năm hiện trạng	Diện tích đến năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG DT ĐẤT TỰ NHIÊN</b>	<b>21637</b>	<b>21637</b>	<b>21637</b>	<b>21637</b>	<b>21637</b>	<b>21637</b>
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>15376.55</b>	<b>16275.78</b>	<b>17086.23</b>	<b>17890.65</b>	<b>18664.5</b>	<b>19451.73</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2435.26	2544.63	2672.80	2785.61	2903.53	3025.36
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1929.47	2045.78	2176.99	2290.53	2408.40	2530.74
1.1.1.1	Đất trồng lúa	956.01	960.37	960.68	960.43	960.60	959.64
	Trong đó đất chuyên trồng lúa nước	755.61	760.87	762.42	762.35	762.85	762.16
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	973.46	1085.41	1216.31	1330.10	1447.80	1571.10
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	505.79	498.85	495.81	495.08	495.13	494.62
1.2	Đất lâm nghiệp	12932.71	13721.84	14403.52	15094.28	15749.71	16414.81
1.2.1	Đất rừng sản xuất	4136.11	4655.24	5075.92	5498.68	5934.66	6379.86
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	8654.60	8924.60	9194.60	9462.60	9682.05	9901.95

1.2.3	Đất rừng đặc dụng	142	142	133	133	133	133
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	6.38	7.11	7.75	8.60	9.10	9.40
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác	2.2	2.2	2.16	2.16	2.16	2.16
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>659.47</b>	<b>704.62</b>	<b>741.07</b>	<b>751.26</b>	<b>755.78</b>	<b>761.66</b>
2.1	Đất ở	123.65	126.15	127.45	128.26	126.66	126.89
2.1.1	Đất ở nông thôn	123.65	126.15	126.60	127.41	125.51	125.74
2.1.2	Đất ở đô thị			0.85	0.85	1.15	1.15
2.2	Đất chuyên dùng	190.65	214.46	247.80	257.03	261.20	265.55
2.2.1	Đất cơ quan, sự nghiệp	5.67	5.37	13.31	13	13.00	13.00
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2.81	3.77	3.77	3.77	3.77	3.68
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh	0.34	5.40	15.30	15.30	15.30	15.30
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp		5.00	5.00	5.00	5.00	5.00
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	0.34	0.40	10.30	10.30	10.30	10.30
2.2.3.3	Đất hoạt động khoán sản						
2.2.3.4	Đất SX vật liệu xây dựng, gốm sứ						
2.2.4	Đất công cộng	181.83	199.92	215.42	224.96	229.13	233.57
2.2.4.1	Đất giao thông	127.34	139.76	151.14	157.93	160.77	163.11
2.2.4.2	Đất thủy lợi	13.57	15.08	17.39	18.79	19.32	19.93
2.2.4.3	Đất để chuyển dân NL	16.8	16.89	16.89	16.93	16.93	16.93
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa – xã hội	0.79	2.21	2.21	3.51	4.31	4.26
2.2.4.4.1	Đất cơ sở văn hóa	0.79	2.21	2.21	3.51	4.31	4.26
2.2.4.4.2	Đất cơ sở y tế	1.96	1.0	1.0	1.01	1.01	1.01
2.2.4.4.3	Đất cơ sở giáo dục	12.64	14.25	14.98	14.98	14.98	15.68

2.2.4.4	Đất cơ sở thể dục - thể thao	8.16	8.16	9.11	9.11	9.11	9.95
2.2.4.5	Đất xây dựng chợ	0.57	0.57	0.70	0.70	0.70	0.70
2.2.4.6	Đất có di tích, danh lam						
2.2.4.7	Đất bãi thải, bãi rác		2	2.00	2.00	2.00	2.00
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0.09	0.09	0.09	0.09	0.07	0.07
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	22.55	24.21	25.73	25.83	26.23	26.63
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	322.53	339.71	340.00	340.05	341.62	342.52
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						
<b>3</b>	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>	<b>5600.98</b>	<b>4656.60</b>	<b>3809.70</b>	<b>2995.09</b>	<b>2216.72</b>	<b>1423.61</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	77.66	61.99	47.10	43.03	40.36	37.38
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	5514.23	4585.52	3753.51	2942.97	2167.27	1377.14
3.3	Núi đá không có rừng cây	9.09	9.09	9.09	9.09	9.09	9.09

## 2/ Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng

Đơn vị tính : ha

TT	Chi tiêu	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>69.72</b>	<b>33.27</b>	<b>21.75</b>	<b>8.28</b>	<b>2.90</b>	<b>3.52</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	29.50	16.28	6.23	3.04	1.33	2.62
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	17.33	8.94	2.99	2.11	1.23	2.06

	Trong đó đất chuyên trồng lúa nước	5.45	2.49	0.15	1.22	0.13	1.46
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	12.17	7.34	3.24	0.93	0.10	0.56
1.2	Đất lâm nghiệp	39.90	16.87	15.32	5.24	1.57	0.90
1.2.1	Đất rừng sản xuất	28.25	16.87	6.32	3.24	1.02	0.80
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	2.65			2.00	0.55	0.10
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	9.00		9.00			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0.28	0.12	0.16			
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác	0.04		0.04			
2	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>51.00</b>	<b>18.15</b>	<b>16.20</b>	<b>6.25</b>	<b>5.30</b>	<b>5.10</b>
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp						
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.00	0.15	0.20	0.25	0.30	0.10
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	50.00	18.00	16.00	6.00	5.00	5.00
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng						
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng						
3	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở</b>						
3.1	Đất trụ sở cơ quan						
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh						
3.3	Đất quốc phòng, an ninh						
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất						
3.5	Đất nghĩa trang nghĩa địa						
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD						

4	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ồ CHUYỂN SANG ĐẤT Ồ</b>						
4.1	Đất chuyên dùng						
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp						
4.1.2	Đất quốc phòng an ninh						
4.1.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
4.1.4	Đất có mục đích công cộng						
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
4.3	Đất nghĩa trang nghĩa địa						
4.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng						
4.5	Đất phi nông nghiệp khác						

### 3/ Diện tích đất bị thu hồi

Đơn vị tính : ha

TT	Chỉ tiêu	DT thu hồi trong kỳ	Diện tích đến năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>69.72</b>	<b>33.27</b>	<b>21.75</b>	<b>8.28</b>	<b>2.90</b>	<b>3.52</b>
1.1	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>29.50</b>	<b>16.28</b>	<b>6.23</b>	<b>3.04</b>	<b>1.33</b>	<b>2.62</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	17.33	8.94	2.99	2.11	1.23	2.06
	Trong đó đất chuyên trồng lúa nước	5.45	2.49	0.15	1.22	0.13	1.46
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	12.17	7.34	3.24	0.93	0.10	0.56
1.2	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>39.90</b>	<b>16.87</b>	<b>15.32</b>	<b>5.24</b>	<b>1.57</b>	<b>0.90</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	28.25	16.87	6.32	3.24	1.02	0.80
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	2.65			2.00	0.55	0.10
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	9.00		9.00			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0.28	0.12	0.16			
1.4	Đất làm muối						
1.5	Đất nông nghiệp khác	0.04		0.04			



2	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>17.27</b>	<b>5.30</b>	<b>5.37</b>	<b>2.05</b>	<b>2.74</b>	<b>1.81</b>
2.1	<b>Đất ở</b>	<b>6.21</b>	<b>1.60</b>	<b>1.05</b>	<b>0.59</b>	<b>2.30</b>	<b>0.67</b>
2.1.1	Đất ở nông thôn	6.21	1.60	1.05	0.59	2.30	0.67
2.1.2	Đất ở đô thị						
2.2	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>7.64</b>	<b>2.08</b>	<b>3.86</b>	<b>1.06</b>		<b>0.44</b>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	0.71	0.30	0.10	0.31		
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	0.09					0.09
2.2.3	Đất SX KD, phi nông nghiệp	0.19	0.04	0.15			
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	6.65	1.94	3.61	0.75		0.35
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0.02				0.02	
2.4	Đất nghĩa trang nghĩa địa	0.48		0.08		0.20	0.20
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	2.92	1.42	0.38	0.40	0.22	0.50
2.6	Đất phi nông nghiệp khác						

### III/ Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2006-2010

Để thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất giai đoạn (2006-2010) cần có các giải pháp sau :

- Việc xây dựng các công trình trên địa bàn huyện, phải có kế hoạch sử dụng đất công cộng hợp lý đảm bảo theo quy hoạch. Đầu tư đồng bộ giữa giao thông, thủy lợi và kết hợp bố trí các điểm dân cư để tiết kiệm đất.

- Có kế hoạch nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ quản lý đất đai cho cán bộ địa chính xã, huyện.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra tình hình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất giai đoạn (2006-2010).

- Đẩy mạnh việc tuyên truyền, giáo dục chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác đất đai cho người sử dụng đất.

- Thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân và các tổ chức trên địa bàn huyện.

- UBND các xã bố trí cán bộ làm công tác địa chính phải có chuyên môn, năng lực phục vụ công tác lâu dài và ổn định.

- Công bố kế hoạch sử dụng đất đúng qui định của Nhà nước.